

Số: 78 /BC-THCSCB

Cỏ Bì, ngày 25 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO CÔNG KHAI
CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024 - 2025

I. Điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục trung học cơ sở

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

Số TT	Nội dung	T. số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 111)	T S	Th S	Đ H	CD	T C C N	Dưới TCC N	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	25	23	02	0	0	25	1			
I	Giáo viên	20	18	02			19	01			
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán - tin	2	2				2				

[illegible]

	bị									
7	Quản trị cơ sở									

Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

STT	Nội dung	Tự đánh giá				Cấp trên đánh giá			
		Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt
1	Hiệu trưởng	1	0	0	0	1	0	0	0
2	Phó Hiệu trưởng	1	0	0	0	1	0	0	0
3	Giáo viên	6	10	3	0	6	10	3	0

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định.

STT	Đối tượng	Số lượng	Hoàn thành		Chưa hoàn thành		Ghi chú
			SL	Tỉ lệ %	SL	Tỉ lệ %	
1	Cán bộ quản lý	2	2	100	0	0	
2	Giáo viên	21	20	95,24	1	4,76	Chưa đạt chuẩn
3	Nhân viên	3	2	66,7	1	33,3	1 nhân viên nghỉ ốm nhiều

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

a) Diện tích khu đất xây dựng trường

Số điểm trường: 01

STT	Nội dung	Diện tích	Diện tích bình quân/học sinh	So với yêu cầu quy định
1	Diện tích trường	7320 m ²	15,74 m ²	
2	Sân chơi	2058m ²	4,42 m ²	
3	Bãi tập	2000 m ²	4,3 m ²	

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

TT	Số liệu	2024 - 2025	So với yêu cầu quy định
1	Khối phòng hành chính quản trị		
	Phòng Hiệu trưởng	1	
	Phòng phó hiệu trưởng	1	
	Phòng văn thư- Kế toán	1	

2	Khối phòng học tập		
2.1	Phòng học	8	
a	Phòng kiên cố	7	
b	Phòng bán kiên cố	1	
c	Phòng tạm	0	
2.2	Phòng học bộ môn	3	
a	Phòng kiên cố	3	
b	Phòng bán kiên cố	0	
c	Phòng tạm	0	
3	Khối phòng hỗ trợ học tập (Phòng TV, TB, TVHD, Đội và phòng truyền thống)	3	
	Thư viện	1	
a	Phòng kiên cố	1	
b	Phòng bán kiên cố	0	
c	Phòng tạm	0	
4	Khối phụ trợ (Phòng họp, phòng tổ CM, phòng y tế, nhà xe HS, nhà VSHS)	4	
a	Phòng kiên cố	1	
b	Phòng bán kiên cố	2	
c	Phòng tạm	1	
5	Khu sân chơi, thể dục thể thao	4058 m ²	
5.1	Sân trường	2058 m ²	
5.2	Sân thể dục thể thao	2000 m ²	
5.3	Nhà đa năng	0	

Khối phục vụ sinh hoạt

6.1	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	Namriêng/ Nữ triêng	1/1	22.34 m ²	0,079m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	Có	
XIV	Kết nối internet (ADSL)	Có	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của trường	Có	
XVI	Tường rào xây	Có	

6.2	Nội dung	Số lượng (m ²)
	Nhà bếp	0
	Nhà ăn	0

6.3	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	0	0
	Khu nội trú	0	0	0

c) Số thiết bị giáo dục hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

1	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	18	
2	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
2.1	Ti vi	13	
2.2	Cát xét	2	
2.3	Đầu Video/đầu đĩa	2	
2.4	Máy chiếu OverHead/projector/vật, máy chiếu kỹ thuật số	2	
2.5	Đàn oocgan	1	
2.6	Máy phát điện	0	
2.7	Máy camera vật thể	1	

2.8	Máy chụp ảnh kỹ thuật số	0	
2.9	Máy pho to	1	
2.10	Máy in	5	
VI	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo qui định		
1.1	Khối lớp 6		
1.2	Khối lớp 7		
1.3	Khối lớp 8		
1.4	Khối lớp 9		
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu theo qui định	4	
2.1	Khối lớp 6	1	1/3
2.2	Khối lớp 7	1	1/3
2.3	Khối lớp 8	1	1/3
2.4	Khối lớp 9	1	1/3

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

TT	Môn học	Bộ SGK khối 6	Bộ SGK khối 7	Bộ SGK khối 8	Bộ SGK khối 9
1	Toán	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Kết nối tri thức
2	Ngữ văn	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
3	Tiếng Anh	Global Success	Global Success	Global Success	Global Success
4	Khoa học tự nhiên	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
5	Lịch sử và Địa lý	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
6	Giáo dục công	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều

	dân				
7	Giáo dục thể chất	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
8	Công nghệ	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
9	Tin học	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
10	Nghệ thuật (Âm nhạc)	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
	Nghệ thuật (Mỹ thuật)	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều	Cánh diều
11	Hoạt động trải nghiệm/hướng nghiệp	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức	Kết nối tri thức
12	Nội dung giáo dục địa phương	Sở GD&ĐT Hải Dương	Sở GD&ĐT Hải Dương	Sở GD&ĐT Hải Dương	Sở GD&ĐT Hải Dương

3. Kết quả tự đánh giá (năm học 2024-2025)

(Đánh dấu (x) vào ô kết quả tương ứng Đạt hoặc Không đạt)

1.1 Đánh giá tiêu chí Mức 1, 2 và 3

TT	Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
		Không đạt	Đạt		
			Mức 1	Mức 2	Mức 3
I	Tiêu chuẩn 1		X	X	X
1	Tiêu chí 1.1		x	x	x
2	Tiêu chí 1.2		x	x	
3	Tiêu chí 1.3		x	x	x
4	Tiêu chí 1.4		x	x	x
5	Tiêu chí 1.5		x	x	x
6	Tiêu chí 1.6		x	x	x
7	Tiêu chí 1.7		x	x	
8	Tiêu chí 1.8		x	x	
9	Tiêu chí 1.9		x	x	
10	Tiêu chí 1.10		x	x	
II	Tiêu chuẩn 2		X	X	

1	Tiêu chí 2.1		x	x	x
2	Tiêu chí 2.2		x	x	
3	Tiêu chí 2.3		x	x	x
4	Tiêu chí 2.4		x	x	x
III	Tiêu chuẩn 3		X	X	
1	Tiêu chí 3.1		x	x	
2	Tiêu chí 3.2		x	x	
3	Tiêu chí 3.3		x	x	
4	Tiêu chí 3.4		x	x	
5	Tiêu chí 3.5		x	x	
6	Tiêu chí 3.6		x	x	x
IV	Tiêu chuẩn 4		X	X	X
1	Tiêu chí 4.1		x	x	x
2	Tiêu chí 4.2		x	x	x
V	Tiêu chuẩn 5		X	X	X
1	Tiêu chí 5.1		x	x	x
2	Tiêu chí 5.2		x	x	x
3	Tiêu chí 5.3		x	x	
4	Tiêu chí 5.4		x	x	
5	Tiêu chí 5.5		x	x	x
6	Tiêu chí 5.6		x	x	x

Kết quả: Đạt mức 2.

1.2 Đánh giá tiêu chí

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm:

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 (Theo Quyết định số 894/QĐ-SGDĐT ngày 28/7/2023 của Sở GDĐT Hải Dương);

- Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương công nhận trường THCS Thái Minh đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 (Theo Quyết định số 1637/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương);

Kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm: chưa thực hiện.

II. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục trung học cơ sở

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a) Kế hoạch tuyển sinh (năm học 2025-2026) của nhà trường, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan:

- Số lớp 6 tuyển: 4 lớp
- Chỉ tiêu tuyển sinh 139 em (Tổng số học sinh tiểu học Cổ Bì hoàn thành chương trình Tiểu học là 144 học sinh, dự kiến sẽ có một số học sinh các nơi khác chuyển đến).
- Thời gian tuyển sinh lớp 6: từ 01/6/2025 đến hết ngày 17/6/2025;
- Kết quả: Số HS trúng tuyển lớp 6 năm học 2025-2026 là: 139, đạt 100 %, trong đó:

+ Số học sinh HTCTTH tại địa phương năm học 2024-2025 là: 144 Trong đó số HS khuyết tật: 0;

+ Số HS chuyển đến là 01 (đã hoàn thành CTTH tại huyện khác)

+ Số HS đúng 11 tuổi: 134, số HS quá tuổi: 05, số HS thiếu 11 tuổi: 0

b) Kế hoạch giáo dục của nhà trường:

(Có Kế hoạch giáo dục của nhà trường năm học 2024-2025 cụ thể đã được Phòng Giáo dục và Đào tạo Bình Giang xác nhận)

c) Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh:

Căn cứ nhiệm vụ năm học, nhà trường tổ chức họp cha mẹ học sinh đầu năm học, báo cáo kết quả hoạt động năm học trước, triển khai kế hoạch hoạt động năm học mới; công khai các khoản đóng góp của học sinh; công khai các biện pháp giáo dục học sinh trong nhà trường; tư vấn cho cha mẹ học sinh về các biện pháp phối hợp giáo dục, quản lý học sinh ở nhà,....

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường:

Hàng năm nhà trường thực hiện rà soát, điều tra hoàn cảnh gia đình của học sinh; thực hiện đầy đủ chế độ chính sách đối với học sinh thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn, đối tượng là học sinh khuyết tật. Có chương trình tặng quà nhân dịp khai giảng, tổng kết năm học và tết nguyên đán. Nhà trường phối hợp với các đoàn thể địa phương như Hội Khuyến học, Phòng LĐ-TB&XH, Huyện đoàn, Hội Chữ thập đỏ... hàng năm tặng quà khuyến học, động viên học sinh có hoàn cảnh khó khăn vượt khó vươn lên.

đ) Thực đơn hằng ngày của học sinh (nếu có): không.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học vừa qua

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Tổng số học sinh theo từng khối:

Khối lớp	Số lớp	Số học sinh	Bình quân /lớp	Số hs nữ	Khuyết tật	Dân tộc thiểu số
Khối 6	3	125	41,7	48	0	1
Khối 7	3	134	44,7	54	1	0
Khối 8	3	117	39	50	1	0
Khối 9	3	90	30	39	0	0
Tổng số	12	466	38,8	191	2	1

Số lượng học sinh học 02 buổi/ngày: 0.

Số lượng học sinh nam/học sinh nữ: $275/191 = 1.44$

Số lượng học sinh là người dân tộc thiểu số: 01

Số lượng học sinh khuyết tật: 02

Số lượng học sinh chuyển trường: Chuyển đi: 08 em, Chuyển đến: 03 em;

Số học sinh bỏ học trong năm học: 02 em

b) Thông kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thông kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp:

- Kết quả đánh giá xếp loại học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

+ Kết quả học tập:

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo Rèn luyện	466	125	134	117	90
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	334 (71.67%)	87 (69,6%)	92 (68,66%)	87 (74,36%)	68 (75,36%)

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	94 (29,17%)	33 (26,4%)	30 (22,39%)	20 (17,09%)	11 (12,22%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	38 (8,15%)	5 (4%)	12 (8,96%)	10 (8,55%)	11 (12,22%)
4	CD (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo Học tập	466	125	134	117	90
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	106 (22,75%)	26 (20,8%)	29 (21,64%)	22 (18,8%)	29 (32,22%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	188 (40,34%)	57 (40,6%)	46 (34,33%)	50 (42,74%)	35 (38,89%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	155 (33,26%)	36 (28,8%)	51 (38,06%)	42 (35,9%)	26 (28,89%)
4	CD (tỷ lệ so với tổng số)	17 (3,65%)	6 (4,8%)	8 (5,97%)	3 (2,56%)	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	466	125	134	117	90
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	449 (96,35%)	119 (95,2%)	126 (94,03%)	114 (97,44%)	90 (100%)
a	Học sinh	3	0	3	0	0

	Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	(0,64%)		(2,24%)		
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	102 (21,89%)	25 (20%)	26 (19,4%)	22 (18,8%)	29 (32,22%)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	17 (3,6%)	6 (4,8%)	8 (6%)	3 (2,6%)	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	Đến 3/ đi 8 (0,64%/1,72%)	Đến 1/ đi 1 (0,8%/0,8%)	Đến 0/ đi 2 (0%/1,49%)	Đến 1/ đi 2 (0,85%/1,7%)	Đến 1/ đi 3 (1,11%/3.33%)
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong	2 (0,43%)	0	0	1 (0,85%)	1 (1,11%)

	năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	20			8	12
1	Cấp huyện	20 (4,29%)	0	0	8 (6,84%)	12 (13,33%)
2	Cấp tỉnh/thành phố	1 (0,21%)	0	0	0	1 (1,11%)
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	90	0	0	0	90
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghệp	90	0	0	0	90
VII	Số học sinh học sau TN					

	THCS (tỷ lệ so với tổng số)					
1	Công lập					
2	Các loại hình khác					
3	Học nghề					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	275/191	77/48	80/54	67/50	51/39
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	1	1	0	0	0

**Tình hình tài chính của nhà trường trong năm tài chính trước liền kề
thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật**

a) Các khoản thu:

- Nguồn ngân sách nhà nước năm 2025: 5.450.132.500 đ

b) Các khoản chi phân theo:

*** Nguồn Ngân sách đến 15/6/2025**

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Số Tiền	Ghi chú
1	Thanh toán lương	1.241.055.147	
2	Thanh toán phụ cấp lương	742.446.800	
3	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	68.368.992	
4	Thanh toán tiền công cho HĐ bảo vệ	15.000.000	
	Thanh toán Hỗ trợ CPHT, học bổng cho	8.112.500	

5	học sinh		
6	Thanh toán tiền thưởng	10.530.000	
7	Thanh toán Tiền phúc lợi tập thể	19.300.000	
8	Thanh toán các khoản đóng góp	493.262.357	
8	Thanh toán các khoản cho cá nhân	0	
10	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	26.050.000	
11	Thanh toán dịch vụ công cộng	4.966.528	
21	Vật tư văn phòng	3.510.000	
13	Thông tin tuyên truyền liên lạc	0	
14	Thanh toán chi phí hội nghị	0	
15	Thanh toán công tác phí	5.680.000	
16	Thanh toán chi phí thuê mướn	0	
17	Thanh toán sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn	0	
18	Thanh toán mua sắm tài sản phục vụ công tác CM	0	
19	Thanh toán chi phí nghiệp vụ chuyên môn	63.390.000	
20	Thanh toán các khoản chi khác	13.285.440	
21	Sửa chữa duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	598.000	

	Tổng cộng	2.715.555.764	
--	------------------	----------------------	--

*** Nguồn vận động tài trợ:**

Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển:

ST T	Khoản thu	Mức thu	Số tiền đã thu	Số tiền đã chi đến 15 tháng 6/2025	Số tiền còn dư (đồng)
		(...đ/HS/tháng) hoặc (...đ/HS/năm)	(đồng)	(đồng)	
I	Bắt buộc				
1	Học phí	85.000đ/tháng/hs	357.510.000	164.136.100	193.373.900
2	Bảo hiểm y tế	884.520đ/hs/năm	398.918.520	398.918.520	0
3	Tiền trông xe HS	90.000đ/hs/năm học	26.100.000	26.100.000	0
II	Thỏa thuận				0
4	Học thêm				0
	Học kỳ I	7.000đ/tiết	309.479.406	305.236.375	4.243.031
5	Tiền nước uống	7.000đ/hs/tháng	28.350.000	28.346.760	3.240
6	Vệ sinh trường	13.000đ/tháng	52.650.000	52.650.000	0

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học. Miễn học phí theo theo Nghị định 81/NĐCP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí.

3. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có). Không

4. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Tham gia các cuộc thi

Tham gia thi GVG huyện có 03 giáo viên được công nhận

Học sinh giỏi cấp huyện: 16 em trong đó có 01 giải nhì, 01 em đạt giải ba, 14 giải khuyến khích.

Học sinh giỏi bộ môn cấp trường: 18 em trong đó có 03 nhì, 3 giải ba, 12 giải khuyến khích).

Tham gia thi điền kinh đạt giải ba toàn đoàn có 01 giải ba cấp tỉnh, 02 học sinh đạt giải nhất, 02 học sinh đạt giải ba;

Tham gia thi cờ vua có 02 học sinh đạt giải nhì cấp huyện tham gia thi cấp tỉnh.

Có 02 sản phẩm tham gia cuộc thi “Trung bày sản phẩm Stem” cấp tỉnh. Tham gia thi KHKT xếp thứ 5/17

2. Tổ chức các hoạt động khác

- Trong năm học 2024-2025, Liên đội tổ chức thực hiện tốt các buổi hoạt động NNLL, sinh hoạt dưới cờ với nội dung mỗi tuần một câu chuyện đẹp, Mỗi tuần một cuốn sách hay; Mỗi tuần một tấm gương sáng; Tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm 42 năm Ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11, ngày thành lập Quân đội 22/12, ngày thành lập Đảng 03/2, ngày thành lập Đội 15/5, kỷ niệm 135 năm Ngày sinh nhật Bác 19/5, tháng hành động vì trẻ em ... ; tổ chức thi diễn văn nghệ, thi tìm kiếm tài năng. Ngoài ra Liên đội tổ chức tốt các hoạt động giáo dục truyền thống, uống nước nhớ nguồn, thắp hương tại Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng tháng ATGT, ATVSTP, phòng chống cháy nổ, nước sạch vệ sinh môi trường, phòng chống tai nạn, thương tích, phòng chống đuối nước, phòng chống thiên tai, tháng hành động phòng chống HIV-AIDS..., qua đó góp phần giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

Tiếp tục chỉ đạo và thực hiện tốt việc “Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; cuộc vận động “Mỗi thầy, cô giáo là một tấm gương đạo đức, tự học và sáng tạo” và phong trào “Xây dựng trường học xanh, sạch, đẹp, an toàn hướng tới xây dựng trường học hạnh phúc”.

Tổ chức giáo dục ý thức đạo đức, lối sống, ý thức tuân thủ pháp luật, tinh thần yêu lao động, yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường cho học sinh nhằm kiểm chế, kiểm soát và ngăn chặn các tệ nạn xã hội, các hành vi bạo lực học đường.

Chỉ đạo giáo viên dạy GDCD thực hiện lồng ghép sử dụng hiệu quả bộ tài liệu “Giáo dục văn hóa giao thông” cho học sinh tiểu học, trung học cơ sở trong tuyên truyền giáo dục pháp luật về ATGT; Tổ chức các hoạt động sân khấu hóa tuyên truyền giáo dục pháp luật đảm bảo trật tự ATGT;

Tăng cường các hoạt động giáo dục học sinh kỹ năng phòng, tránh các loại tai nạn thương tích trong nhà trường và ngoài cộng đồng; nhắc nhở học sinh không xô đẩy, nô đùa, chạy nhảy ở hành lang các tầng cao, trèo cây, trèo hàng rào, lan can, đu lên cánh cửa, cánh cổng, tránh xa các khu vực không an toàn có nguy cơ gây, đổ, sập ...

Thực hiện thường xuyên công tác phòng, chống tai nạn đuối nước. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho học sinh về cách nhận biết nguy cơ đuối nước; hình thành ý thức, thói quen nếu không biết bơi tuyệt đối không được xuống nước khi không có sự giám sát của người lớn; học sinh biết bơi phải biết bơi ở những nơi an toàn; hướng dẫn các em kỹ năng cứu đuối an toàn, phòng ngừa các vụ đuối nước tập thể đáng tiếc xảy ra.

Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình, các tổ chức đoàn thể tại địa phương triển khai các giải pháp đảm bảo an toàn cho học sinh trong các dịp nghỉ lễ, nghỉ hè; chủ động các phương án ứng phó trước tình hình thời tiết cực đoan bất thường, thiên tai bão, lũ, lụt... đặt mục tiêu đảm bảo an toàn cho HS.

Nâng cao vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, Ban giám hiệu; vai trò của Bí thư Đảng bộ/Chi bộ Đảng, hiệu trưởng nhà trường, trách nhiệm của người đứng đầu đối với công tác giáo dục chính trị tư tưởng; đối với tổ chức Đoàn - Đội và các tổ chức, đoàn thể khác trong nhà trường. Nâng cao chất lượng công tác giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, tổ chức tập huấn kỹ năng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ liên đội, chi đội và giáo viên làm công tác đội. Phối hợp với Công an huyện Bình Giang, Ban Công an xã Cổ Bì tổ chức ký cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định của các cấp, các ngành. Phối kết hợp chặt chẽ với hội cha mẹ học sinh, các tổ chức ban ngành, các lực lượng giáo dục ở địa phương để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

`- Tiếp tục triển khai Bộ quy tắc ứng xử của người dân trên địa bàn huyện Bình Giang, Bộ quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học và đã duy trì CLB tư vấn tâm lý học đường; tổ chức các chuyên đề ngoại khóa về: Tư vấn tâm lý cho học sinh liên quan đến tâm lý lứa tuổi, giới tính, hôn nhân, gia đình, sức khỏe sinh sản vị thành niên; ứng xử văn hóa, phòng, chống bạo lực, xâm hại tình dục trẻ em và xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện; khả

năng ứng phó, giải quyết vấn đề phát sinh trong mối quan hệ gia đình, thầy cô, bạn bè và các mối quan hệ xã hội khác.

Làm tốt công tác đảm bảo an toàn trường học, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh.

3. Kết quả đánh giá xếp loại tổ chức đảng, đoàn thể

Chi bộ: Năm 2024, xếp loại “Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”.

Công đoàn cơ sở: “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”.

Liên Đội: “Hoàn thành tốt nhiệm vụ”.

4. Kết quả đánh giá viên chức và thi đua cuối năm học

- Kết quả đánh giá viên chức:

+ Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ: 4/25 đạt 16 %

+ Hoàn thành tốt nhiệm vụ: 16/25 đạt 64%

+ Hoàn thành nhiệm vụ: 05/25 đạt 20 %

- Kết quả thi đua tập thể: UBND huyện Bình Giang công nhận danh hiệu “Tập thể Lao động tiên tiến”,

- Kết quả thi đua cá nhân:

+ Chiến sỹ thi đua cơ sở: 03 đ/c;

+ Chủ tịch UBND huyện tặng giấy khen: 03 đ/c

+ Lao động tiên tiến: 15 đ/c

Trên đây là Báo cáo định kỳ tháng 6 năm 2025 về thực hiện công khai trong hoạt động của trường THCS Cổ Bì (theo quy định tại Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/06/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)/.

Nơi nhận:

- Trang thông tin điện tử nhà trường;
- Phòng GD&ĐT (để báo cáo);
- Ban giám hiệu, chủ tịch công đoàn;
- Tổ chuyên môn;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG
NGUYỄN THU HƯƠNG

